

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1086** /PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

V/v Công bố thông tin của Công ty  
niêm yết: “Báo cáo tài chính kiểm toán  
toàn Công ty năm 2021”.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
2. Mã chứng khoán: TV2.
3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
4. Điện thoại: (84-8) 222 16468 Fax: (84-8) 222 10 408.
5. Người đại diện theo Pháp luật:  
Ông Nguyễn Chơn Hùng – Chủ tịch Hội đồng quản trị.
6. Nội dung công bố thông tin:  
Báo cáo tài chính toàn Công ty năm 2021 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam, ký ngày 25 tháng 03 năm 2022 bao gồm:
  - Bảng Cân đối kế toán
  - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
  - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
  - Thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pecc2.com>.

Trân trọng, 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm: 

- Báo cáo tài chính kiểm toán  
toàn Công ty năm 2021.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG

## **Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Building a better  
working world**

## **Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



# Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

## MỤC LỤC

|                                      | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                      | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 6 - 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 11 - 12      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 13 - 49      |

# Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 19 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty gồm có năm (5) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                    |                                     |
|----------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Chơn Hùng | Chủ tịch           |                                     |
| Ông Võ Văn Bình      | Thành viên         |                                     |
| Ông Trương Khắc Len  | Thành viên độc lập |                                     |
| Bà Phạm Liên Hải     | Thành viên         | bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021   |
| Ông Nguyễn Mạnh Phát | Thành viên         | bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021   |
| Ông Nguyễn Trọng Nam | Thành viên         | miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Trần Quang Lâm   | Thành viên         | miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021 |

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                    |
|------------------------|------------|------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Trưởng Ban | bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021 |
|------------------------|------------|------------------------------------|

# Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

## THÔNG TIN CHUNG

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                                                                       |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Ông Võ Văn Bình      | Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách,<br>nhiệm vụ của Tổng Giám Đốc |
| Ông Nguyễn Trọng Nam | Phó Tổng Giám đốc                                                     |
| Ông Nguyễn Hải Phú   | Phó Tổng Giám đốc                                                     |
| Bà Phạm Liên Hải     | Phó Tổng Giám đốc                                                     |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                     |
|------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Hồng Khanh   | Trưởng Ban | bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021   |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Trưởng Ban | miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Trần Thị Hòa        | Thành viên |                                     |
| Bà Trần Thị Việt Hà    | Thành viên |                                     |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Chơn Hùng.

Bà Phạm Liên Hải, Phó Tổng Giám đốc Công ty, được Ông Nguyễn Chơn Hùng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 2021 theo Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 13 tháng 8 năm 2020.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61364104/22746288

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Building a better  
working world

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### ***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 25 tháng 3 năm 2021.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Hữu Sơn Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2266-2018-004-1

Tôn Thiện Bảo Ngọc  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>3.614.355.908.113</b> | <b>2.705.270.497.902</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>319.646.400.604</b>   | <b>302.027.563.394</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 67.846.400.604           | 161.568.601.954          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 251.800.000.000          | 140.458.961.440          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>194.034.492.305</b>   | <b>643.700.000.000</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 194.034.492.305          | 643.700.000.000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>2.733.839.768.543</b> | <b>1.570.012.606.432</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 2.682.580.463.584        | 901.720.084.044          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 26.259.943.582           | 675.353.406.313          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 51.593.257.702           | 16.818.787.124           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6           | (26.593.896.325)         | (23.879.671.049)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>300.274.847.039</b>   | <b>162.896.911.682</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              | 9           | 300.274.847.039          | 162.896.911.682          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>66.560.399.622</b>    | <b>26.633.416.394</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 4.693.628.552            | 4.427.899.963            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 16          | 61.613.356.415           | 22.205.516.431           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước       | 16          | 253.414.655              | -                        |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>851.389.296.092</b>   | <b>630.746.016.928</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>              |             | <b>2.000.600.000</b>     | <b>3.786.517.740</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                      |             | 2.000.600.000            | 3.786.517.740            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>444.109.931.723</b>   | <b>350.789.195.471</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 10          | 295.210.084.194          | 192.525.602.681          |
| 222        | Nguyên giá                                    |             | 433.733.196.280          | 300.634.956.666          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                       |             | (138.523.112.086)        | (108.109.353.985)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 11          | 148.899.847.529          | 158.263.592.790          |
| 228        | Nguyên giá                                    |             | 204.297.244.254          | 202.021.905.121          |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (55.397.396.725)         | (43.758.312.331)         |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>42.146.789.160</b>    | <b>70.071.223.819</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 12          | 42.146.789.160           | 70.071.223.819           |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>13</b>   | <b>356.342.100.600</b>   | <b>202.392.848.862</b>   |
| 252        | 1. Đầu tư góp vốn công ty liên kết            |             | 335.935.250.000          | 184.364.250.000          |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 20.406.850.600           | 18.406.850.600           |
| 254        | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | -                        | (378.251.738)            |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>6.789.874.609</b>     | <b>3.706.231.036</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  |             | 6.114.591.758            | 3.030.948.185            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 29.3        | 675.282.851              | 675.282.851              |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>4.465.745.204.205</b> | <b>3.336.016.514.830</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                               | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|-----------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |             | <b>3.089.533.383.397</b> | <b>2.168.751.588.374</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   |             | <b>3.039.343.389.632</b> | <b>1.706.152.857.849</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 14          | 2.367.034.544.811        | 989.719.035.120          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 15          | 69.489.539.605           | 176.491.013.841          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 16          | 35.202.883.882           | 48.658.749.156           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động              |             | 195.282.066.098          | 199.852.771.368          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 17          | 72.902.674.859           | 108.390.505.794          |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    |             | 2.258.025.225            | 1.865.025.225            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác               | 18          | 50.388.867.200           | 96.845.655.577           |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn                         | 19          | 136.349.646.693          | 55.322.166.900           |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 20          | 76.630.961.522           | 8.291.209.051            |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 21          | 33.804.179.737           | 20.716.725.817           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                   |             | <b>50.189.993.765</b>    | <b>462.598.730.525</b>   |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn           |             | 23.640.353               | -                        |
| 332        | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn     | 15          | 2.241.081.250            | 229.588.158.100          |
| 333        | 3. Chi phí phải trả dài hạn             | 17          | 2.002.371.621            | 1.482.494.554            |
| 338        | 4. Vay dài hạn                          | 19          | 17.329.235.568           | 17.329.235.568           |
| 342        | 5. Dự phòng phải trả dài hạn            | 20          | 28.163.221.201           | 213.458.481.931          |
| 343        | 6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |             | 430.443.772              | 740.360.372              |

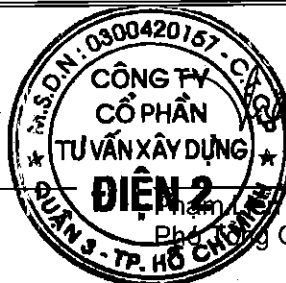
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>1.376.211.820.808</b> | <b>1.167.264.926.456</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>22.1</b> | <b>1.376.161.295.411</b> | <b>1.167.214.401.059</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                                |             | 450.181.410.000          | 360.149.520.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 450.181.410.000          | 360.149.520.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 4.922.641.050            | 4.922.641.050            |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    |             | 12.641.457.169           | 12.641.457.169           |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 460.889.943.139          | 382.230.283.648          |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 447.519.155.853          | 407.263.844.992          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 175.762.707.004          | 145.064.980.022          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm                 |             | 271.756.448.849          | 262.198.864.970          |
| 422        | 6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                           |             | 6.688.200                | 6.654.200                |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                         |             | <b>50.525.397</b>        | <b>50.525.397</b>        |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                                             |             | 50.525.397               | 50.525.397               |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>4.465.745.204.205</b> | <b>3.336.016.514.830</b> |

Hoàng Thụy Hoài Yên  
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý  
Kế toán trưởng



Hải  
Phó Giám đốc

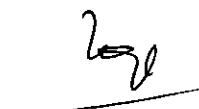
Ngày 25 tháng 3 năm 2022

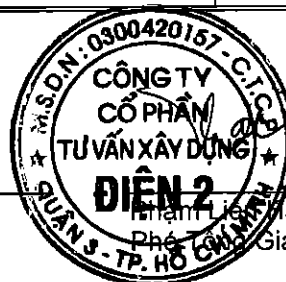
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 10    | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1        | 3.629.140.570.492   | 3.346.394.846.990   |
| 11    | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 24          | (3.298.433.325.278) | (2.917.913.214.615) |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 330.707.245.214     | 428.481.632.375     |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23.2        | 52.155.806.100      | 67.168.062.641      |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                               | 25          | (10.081.335.620)    | (11.359.243.689)    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (5.703.670.871)     | (3.745.330.871)     |
| 25    | 6. Chi phí bán hàng                                | 26          | 85.343.775.106      | (30.754.910.102)    |
| 26    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26          | (135.128.791.645)   | (126.152.894.491)   |
| 30    | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 322.996.699.155     | 327.382.646.734     |
| 31    | 9. Thu nhập khác                                   | 27          | 16.150.560.379      | 3.407.804.842       |
| 32    | 10. Chi phí khác                                   | 27          | (1.437.329.447)     | (4.002.033.578)     |
| 40    | 11. Lợi nhuận (lỗ) khác                            | 27          | 14.713.230.932      | (594.228.736)       |
| 50    | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 337.709.930.087     | 326.788.417.998     |
| 51    | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 29.1        | (65.953.481.238)    | (38.292.608.292)    |
| 52    | 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 29.1        | -                   | (26.296.944.736)    |
| 60    | 15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                  |             | 271.756.448.849     | 262.198.864.970     |
| 70    | 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 22.5        | 6.037               | 5.242               |
| 71    | 17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 22.5        | 6.037               | 5.242               |

  
Nguyễn Minh Thu  
Người lập

  
Bùi Thị Ngọc Lý  
Kế toán trưởng



Trần Văn Hải  
Phó Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                    | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                           |             |                          |                          |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                    |             | <b>337.709.930.087</b>   | <b>326.788.417.998</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                            |             |                          |                          |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình        | 10, 11      | 42.111.836.942           | 30.309.153.598           |
| 03        | Các khoản dự phòng                                                          |             | (114.619.534.721)        | 77.812.238.646           |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (3.894.981.496)          | (1.881.018.585)          |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                     |             | (46.200.403.262)         | (39.857.589.064)         |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                             | 25          | 5.703.670.871            | 3.745.330.871            |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>        |             | <b>220.810.518.421</b>   | <b>396.916.533.464</b>   |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                                     |             | (1.187.679.529.260)      | (810.249.736.048)        |
| 10        | (Tăng) giảm hàng tồn kho                                                    |             | (137.377.935.357)        | 418.061.551.400          |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                                     |             | 921.836.287.372          | 550.051.594.836          |
| 12        | Tăng chi phí trả trước                                                      |             | (3.349.372.162)          | (2.841.091.673)          |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                         |             | (5.162.781.590)          | (3.206.673.764)          |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                           | 16          | (68.632.734.881)         | (28.122.529.338)         |
| 16        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                       |             | -                        | 18.780.000               |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                      |             | (13.317.632.577)         | (19.111.997.685)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>          |             | <b>(272.873.180.034)</b> | <b>501.516.431.192</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                              |             |                          |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                               |             | (80.248.659.170)         | (144.219.555.759)        |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                                        |             | -                        | 911.997.843              |
| 23        | Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn                                            |             | (417.534.492.305)        | (788.500.000.000)        |
| 24        | Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                |             | 867.200.000.000          | 654.200.000.000          |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                 |             | (153.571.000.000)        | (87.804.000.000)         |
| 27        | Tiền lãi nhận được                                                          |             | 29.326.914.799           | 40.669.967.745           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>              |             | <b>245.172.763.324</b>   | <b>(324.741.590.171)</b> |

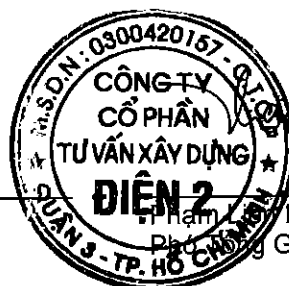
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                   | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước               |
|-------|------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |             |                        |                         |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                         | 19          | 652.022.328.605        | 388.028.847.942         |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                    | 19          | (570.994.848.812)      | (450.463.065.259)       |
| 36    | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                               | 22.3        | (35.226.385.900)       | (74.165.000)            |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính |             | <b>45.801.093.893</b>  | <b>(62.508.382.317)</b> |
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm        |             | <b>18.100.677.183</b>  | <b>114.266.458.704</b>  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                           |             | <b>302.027.563.394</b> | <b>188.362.289.302</b>  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ    |             | (481.839.973)          | (601.184.612)           |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                          | 4           | <b>319.646.400.604</b> | <b>302.027.563.394</b>  |

  
Dương Thị Ngọc Anh  
Người lập

  
Bùi Thị Ngọc Lý  
Kế toán trưởng



Hải  
Phó Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2022



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 19 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, thủy điện, năng lượng sinh khối và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty gồm có năm (5) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.130 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 983).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                               |   |                                                                                                                          |
|-----------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                        |
| Chi phí sản xuất dở dang                      | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất               | 39 - 50 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 6 - 35 năm  |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 10 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng              | 3 - 5 năm   |
| Phần mềm máy tính               | 3 năm       |

#### 3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

#### 3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

*Dự phòng bảo hành*

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong năm tài chính. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát, máy móc thiết bị và dịch vụ xây lắp, vận hành nhà máy điện, bán điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                    |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Tiền mặt                       | 1.140.485.520          | 3.262.540.640          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 66.705.915.084         | 152.306.061.314        |
| Tiền đang chuyển               | -                      | 6.000.000.000          |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 251.800.000.000        | 140.458.961.440        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>319.646.400.604</b> | <b>302.027.563.394</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ một (1) đến ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 2,3% đến 3,3%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5%/năm.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh ("TM") số 19*, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 33.000.000.000 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                       | VND                      |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                       | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
| Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)                              | 2.360.107.572.483        | 188.655.597.590        |
| Phải thu từ các bên khác                                              | 322.472.891.101          | 713.064.486.454        |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia</i> | <i>36.785.060.500</i>    | <i>38.445.060.500</i>  |
| <i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ATP</i>                         | <i>36.145.060.500</i>    | <i>38.445.060.500</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thủy</i>                | <i>27.618.874.983</i>    | <i>57.550.375.850</i>  |
| <i>Công ty TNHH Vận hành Phát điện CHD Việt Nam</i>                   | <i>23.163.745.313</i>    | -                      |
| <i>Liên danh nhà thầu Sinohydro - Khidi</i>                           | <i>3.558.113.127</i>     | <i>45.213.523.038</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần Năng lượng Gio Thành</i>                           | <i>-</i>                 | <i>179.120.930.488</i> |
| <i>Khách hàng khác</i>                                                | <i>195.202.036.678</i>   | <i>354.289.536.078</i> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      | <b>2.682.580.463.584</b> | <b>901.720.084.044</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                    | (26.593.896.325)         | (23.879.671.049)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                                  | <b>2.655.986.567.259</b> | <b>877.840.412.995</b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

|                              | VND             |                |
|------------------------------|-----------------|----------------|
|                              | Năm nay         | Năm trước      |
| Số đầu năm                   | 23.879.671.049  | 15.146.961.682 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 7.236.228.681   | 9.164.269.446  |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (4.522.003.405) | (431.560.079)  |
| Số cuối năm                  | 26.593.896.325  | 23.879.671.049 |

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết các khoản nợ dự phòng:

|                                                                       | Số cuối năm            |                       | Số đầu năm             |                       | VND |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----|
|                                                                       | Nợ gốc                 | Dự phòng              | Nợ gốc                 | Dự phòng              |     |
| Ban QLDA Lưới điện Miền Trung                                         | 7.795.044.481          | 3.099.599.145         | 2.006.859.394          | 1.606.210.105         |     |
| Ban Quản lý Dự án Điện 3                                              | 7.091.708.436          | 1.591.119.668         | 11.001.666.856         | 858.883.617           |     |
| Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trung Nam - Trà Vinh                    | 2.151.799.089          | 1.506.259.362         | 3.951.799.089          | 1.975.899.545         |     |
| Construction Co., Ltd. of China Construction Third Engineering Bureau | 2.057.663.217          | 2.057.663.217         | 2.057.663.217          | 1.440.364.252         |     |
| Ban QLDA Nhiệt Điện 3                                                 | 1.559.947.484          | 1.252.267.759         | 2.421.939.378          | 1.221.944.593         |     |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng 470                              | 1.428.363.789          | 1.428.363.789         | 1.428.363.789          | 1.428.363.789         |     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO          | 1.249.253.768          | 1.006.815.291         | 1.449.253.768          | 936.610.437           |     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh      | 1.076.013.142          | 1.096.844.000         | 1.076.013.142          | 1.096.844.000         |     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh                                     | 995.118.812            | 995.118.812           | 995.118.812            | 995.118.812           |     |
| Các bên khác                                                          | 102.412.659.088        | 12.559.845.282        | 85.238.660.975         | 12.319.431.899        |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      | <b>127.817.571.306</b> | <b>26.593.896.325</b> | <b>111.627.338.420</b> | <b>23.879.671.049</b> |     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                           |                       | VND                    |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                           | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| Trả trước cho các nhà cung cấp                                            | 26.157.452.662        | 675.264.906.313        |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ thông tin                | 6.038.258.556         | -                      |
| Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng Hợp Tiến                               | 2.098.948.817         | -                      |
| Công ty TNHH Siemens Energy                                               | -                     | 13.067.345.300         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng                                        | -                     | 364.782.442.801        |
| China Energy Engineering Group Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd | -                     | 258.472.655.256        |
| Nhà cung cấp khác                                                         | 18.020.245.289        | 38.942.462.956         |
| Trả trước cho các bên liên quan (TM số 30)                                | 102.490.920           | 88.500.000             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                          | <b>26.259.943.582</b> | <b>675.353.406.313</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                                |                       | VND                   |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>51.593.257.702</b> | <b>16.818.787.124</b> |
| Phải thu liên quan dự án                       | 44.819.817.024        | 3.513.978.074         |
| Tạm ứng cho nhân viên                          | 3.314.500.355         | 1.387.555.852         |
| Lãi tiền gửi                                   | 971.985.480           | 2.802.687.304         |
| Ký quỹ, ký cược                                | 808.500.000           | 828.381.646           |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân                 | 40.869.481            | 33.025.022            |
| Khác                                           | 1.637.585.362         | 8.253.159.226         |
| <b>Dài hạn</b>                                 | <b>2.000.600.000</b>  | <b>3.786.517.740</b>  |
| Ký quỹ, ký cược                                | 2.000.600.000         | 3.786.517.740         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>53.593.857.702</b> | <b>20.605.304.864</b> |
| Trong đó:                                      |                       |                       |
| Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (TM số 30) | 42.531.100.340        | -                     |
| Phải thu các bên khác                          | 11.062.757.362        | 20.605.304.864        |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                           |                        | VND                    |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang       | 254.081.974.549        | 132.723.662.590        |
| Công trình Nhà máy Điện gió Tân Thuận     | 96.656.525.460         | 21.775.227.282         |
| Công trình Nhà máy Nhiệt điện Văn Phong 1 | 79.223.537.586         | 1.798.113.808          |
| Dự án Nhà máy Điện gió Chính Thắng        | 10.103.677.987         | 12.882.867.296         |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 1       | 4.746.295.114          | 4.429.388.000          |
| Các công trình khác                       | 63.351.938.402         | 91.838.066.204         |
| Nguyên vật liệu                           | 45.044.211.305         | 28.382.509.830         |
| Hàng hóa                                  | 661.928.193            | 1.286.837.120          |
| Công cụ, dụng cụ                          | 486.732.992            | 503.902.142            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>300.274.847.039</b> | <b>162.896.911.682</b> |

## Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                  | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>văn phòng | Khác        | Tổng cộng         |
|--------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------|-------------------|
| VND                                              |                             |                     |                                       |                       |             |                   |
| <b>Nguyên giá:</b>                               |                             |                     |                                       |                       |             |                   |
| Số đầu năm                                       | 106.518.735.187             | 144.247.197.242     | 40.127.632.637                        | 9.736.438.067         | 4.953.533   | 300.634.956.666   |
| Mua mới trong năm                                | -                           | 8.437.211.627       | 3.055.982.727                         | 2.095.965.909         | -           | 13.589.160.263    |
| Xây dựng cơ bản dở dang<br>hoàn thành (TM số 12) | 92.987.413.617              | -                   | 667.789.151                           | 27.832.827.795        | -           | 121.488.030.563   |
| Phân loại lại                                    | -                           | -                   | -                                     | (1.855.846.364)       | -           | (1.855.846.364)   |
| Giảm khác                                        | (118.151.315)               | -                   | -                                     | -                     | (4.953.533) | (123.104.848)     |
| Số cuối năm                                      | 199.387.997.489             | 152.684.408.869     | 43.851.404.515                        | 37.809.385.407        | -           | 433.733.196.280   |
| <b>Trong đó:</b>                                 |                             |                     |                                       |                       |             |                   |
| Đã khấu hao hết                                  | 15.061.867.769              | 24.279.498.686      | 26.099.564.760                        | 7.265.713.285         | -           | 72.706.644.500    |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                  |                             |                     |                                       |                       |             |                   |
| Số đầu năm                                       | (23.780.346.479)            | (46.617.787.432)    | (29.806.114.316)                      | (7.905.105.758)       | -           | (108.109.353.985) |
| Khấu hao trong năm                               | (7.757.232.884)             | (14.293.493.180)    | (3.629.223.487)                       | (4.792.802.997)       | -           | (30.472.752.548)  |
| Phân loại lại                                    | -                           | -                   | -                                     | 58.994.447            | -           | 58.994.447        |
| Số cuối năm                                      | (31.537.579.363)            | (60.911.280.612)    | (33.435.337.803)                      | (12.638.914.308)      | -           | (138.523.112.086) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                          |                             |                     |                                       |                       |             |                   |
| Số đầu năm                                       | 82.738.388.708              | 97.629.409.810      | 10.321.518.321                        | 1.831.332.309         | 4.953.533   | 192.525.602.681   |
| Số cuối năm                                      | 167.850.418.126             | 91.773.128.257      | 10.416.066.712                        | 25.170.471.099        | -           | 295.210.084.194   |

Một số tài sản cố định của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam như được trình bày tại TM số 19.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

# 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                 | VND                   |                   |           |                  |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------|------------------|
|                                 | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Khác      | Tổng cộng        |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                       |                   |           |                  |
| Số đầu năm                      | 157.743.240.242       | 44.278.664.879    | -         | 202.021.905.121  |
| Mua mới trong năm               | -                     | 2.270.385.600     | -         | 2.270.385.600    |
| Tăng khác                       | -                     | -                 | 4.953.533 | 4.953.533        |
| Số cuối năm                     | 157.743.240.242       | 46.549.050.479    | 4.953.533 | 204.297.244.254  |
| <b>Trong đó:</b>                |                       |                   |           |                  |
| Đã khấu hao hết                 | -                     | 28.140.821.921    | -         | 28.140.821.921   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                       |                   |           |                  |
| Số đầu năm                      | (12.008.504.437)      | (31.749.807.894)  | -         | (43.758.312.331) |
| Hao mòn trong năm               | (3.088.858.632)       | (8.550.225.762)   | -         | (11.639.084.394) |
| Số cuối năm                     | (15.097.363.069)      | (40.300.033.656)  | -         | (55.397.396.725) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                       |                   |           |                  |
| Số đầu năm                      | 145.734.735.805       | 12.528.856.985    | -         | 158.263.592.790  |
| Số cuối năm                     | 142.645.877.173       | 6.249.016.823     | 4.953.533 | 148.899.847.529  |

(\*) Đây là quyền sử dụng đất tại Số 32 Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố theo Hợp đồng Số 02/HĐMBN-QLKQN ký ngày 16 tháng 1 năm 2017. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan và đang thực hiện các thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

# 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                             | VND                   |                       |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Hệ thống Tích trữ Năng lượng Mái nhà BESS                   | 23.446.340.029        | -                     |
| Trung tâm thiết kế PECC2 - Thành phố Thủ Đức                | 7.357.707.316         | 65.250.509.196        |
| Tòa nhà văn phòng PECC2 Tower - Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm | 4.540.001.285         | 4.540.001.285         |
| Các công trình khác                                         | 6.802.740.530         | 280.713.338           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>42.146.789.160</b> | <b>70.071.223.819</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang thay đổi trong năm như sau:

|                                                               | VND                   |                       |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | Năm nay               | Năm trước             |
| Số đầu năm                                                    | 70.071.223.819        | 9.977.920.489         |
| Tăng trong năm                                                | 91.834.399.390        | 137.009.385.315       |
| Hoàn thành và chuyển sang tài sản cố định hữu hình (TM số 10) | (121.488.030.563)     | (76.916.081.985)      |
| Phân loại lại                                                 | 3.489.241.761         | -                     |
| Tăng khác                                                     | 118.151.315           | -                     |
| Giảm khác                                                     | (1.878.196.562)       | -                     |
| Số cuối năm                                                   | <u>42.146.789.160</u> | <u>70.071.223.819</u> |

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                             | VND                           |                               |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                             | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 13.1)                    | 335.935.250.000               | 184.364.250.000               |
| Đầu tư vào các đơn vị khác (TM số 13.2)                     | <u>20.406.850.600</u>         | <u>18.406.850.600</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>356.342.100.600</b>        | <b>202.771.100.600</b>        |
| Dự phòng giảm giá trị đầu tư tài chính dài hạn (TM số 13.2) | -                             | (378.251.738)                 |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                        | <b><u>356.342.100.600</u></b> | <b><u>202.392.848.862</u></b> |

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

| Công ty                                          | Địa chỉ                                                                                    | Hoạt động chính                                                                                                | Số cuối năm                        | Số đầu năm        |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                  |                                                                                            |                                                                                                                | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết % | Giá trị gốc (VND) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau | HG1-23 Khu phố Thương mại và Trung tâm thương mại, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng | 25                                 | 228.885.000.000   |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ        | Thôn 1, Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận                                          |                                                                                                                | 25                                 | 87.410.250.000    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2       | Tổ dân phố số 1, Thị Trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái                            |                                                                                                                | 45                                 | 19.640.000.000    |
| TỔNG CỘNG                                        |                                                                                            |                                                                                                                | 335.935.250.000                    | 184.364.250.000   |

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

| Công ty niêm yết                                  | Số cuối năm        |                       | Số đầu năm         |                       |
|---------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                   | Giá trị gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Công ty Cổ phần Thủy điện<br>Buôn Đôn             | 16.750.000.000     | 52.716.681.710        | -                  | -                     |
| Công ty Cổ phần Năng lượng<br>Sinh khối Hậu Giang | 2.000.000.000      | 2.000.000.000         | -                  | -                     |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                       | 1.656.850.600      | 3.432.516.862         | 1.656.850.600      | (378.251.738)         |
| TỔNG CỘNG                                         | 20.406.850.600     | 58.149.198.572        | 18.406.850.600     | (378.251.738)         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                         | VND                      |                        |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                         | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
| Phải trả cho các bên khác                               | 2.365.671.095.431        | 985.560.587.720        |
| <i>China Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd</i> | 2.082.577.982.566        | -                      |
| <i>Công ty TNHH Siemens Việt Nam</i>                    | 36.063.503.700           | -                      |
| <i>Công ty TNHH Xây lắp điện Hoàng Phát</i>             | 27.109.096.338           | 15.202.268.943         |
| <i>Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn</i>                    | 10.678.018.866           | 25.821.474.407         |
| <i>Zhejiang Jinko Solar Co., Ltd</i>                    | -                        | 203.667.951.084        |
| <i>SunPower Systems International Limited</i>           | -                        | 226.054.652.592        |
| <i>Nhà cung cấp khác</i>                                | 209.242.493.961          | 514.814.240.694        |
| Phải trả cho các bên liên quan (TM số 30)               | 1.363.449.380            | 4.158.447.400          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>2.367.034.544.811</b> | <b>989.719.035.120</b> |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                                               | VND                   |                        |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                               | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                               | <b>69.489.539.605</b> | <b>176.491.013.841</b> |
| Người mua trả tiền trước                                      | 62.205.988.635        | 168.634.106.800        |
| <i>Doosan Heavy Industries &amp; Construction Co., Ltd</i>    | 10.859.056.808        | 10.980.111.658         |
| <i>Lane Xang Property &amp; Power Development Company Ltd</i> | 9.086.000.000         | 9.086.000.000          |
| <i>Công ty TNHH Janakuasa Việt Nam</i>                        | 1.794.718.292         | 53.393.803.848         |
| <i>Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam</i>                      | -                     | 20.918.160.000         |
| <i>Khách hàng khác</i>                                        | 40.466.213.535        | 74.256.031.294         |
| Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)                   | 7.283.550.970         | 7.856.907.041          |
| <b>Dài hạn</b>                                                | <b>2.241.081.250</b>  | <b>229.588.158.100</b> |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý - Nậm Mô                      | 2.241.081.250         | 2.241.081.250          |
| Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)                   | -                     | 227.347.076.850        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b>71.730.620.855</b> | <b>406.079.171.941</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                   |                        |                          |                       |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                            | Số đầu năm            | Tăng trong năm         | Giảm trong năm           | Số cuối năm           |
| <b>Phải nộp</b>            |                       |                        |                          |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.353.882.531        | 65.953.481.238         | (68.632.734.881)         | 16.674.628.888        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 24.005.639.441        | 53.986.115.857         | (64.866.449.578)         | 13.125.305.720        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 5.068.934.864         | 186.520.562.870        | (186.186.548.460)        | 5.402.949.274         |
| Thuế đất                   | -                     | 1.809.961.459          | (1.809.961.459)          | -                     |
| Thuế khác                  | 230.292.320           | 1.136.085.257          | (1.366.377.577)          | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>48.658.749.156</b> | <b>309.406.206.681</b> | <b>(322.862.071.955)</b> | <b>35.202.883.882</b> |
| <b>Phải thu</b>            |                       |                        |                          |                       |
| Thuế giá trị gia tăng      | 22.205.516.431        | 313.689.476.359        | (274.028.221.720)        | 61.866.771.070        |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                              | VND                   |                        |
|----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                              | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>72.902.674.859</b> | <b>108.390.505.794</b> |
| Trích trước chi phí dự án                    | 66.862.281.760        | 105.433.430.601        |
| Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận             | 33.775.082.961        | -                      |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng  | 12.865.152.747        | 21.136.319.973         |
| Dự án Nhà máy Điện mặt trời Gio Thành 1 và 2 | -                     | 32.673.469.278         |
| Công trình điện mặt trời áp mái              | -                     | 33.167.465.921         |
| Các dự án khác                               | 20.222.046.052        | 18.456.175.429         |
| Chi phí khác                                 | 6.040.393.099         | 2.957.075.193          |
| <b>Dài hạn</b>                               | <b>2.002.371.621</b>  | <b>1.482.494.554</b>   |
| Chi phí lãi vay                              | 2.002.371.621         | 1.482.494.554          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>74.905.046.480</b> | <b>109.873.000.348</b> |

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                        | VND                   |                       |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Lãi trả chậm thu hộ phải trả (TM số 8) | 42.531.100.340        | -                     |
| Phải trả liên quan dự án               | 1.201.500.142         | 1.201.500.142         |
| Kinh phí Công đoàn                     | 642.990.660           | 767.384.488           |
| Cổ tức phải trả                        | 580.259.000           | 451.346.000           |
| Cán bộ công nhân viên đóng góp đầu tư  | -                     | 91.920.000.000        |
| Khác                                   | 5.433.017.058         | 2.505.424.947         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>50.388.867.200</b> | <b>96.845.655.577</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY**

|                  | VND                   |                        |                          |                        |
|------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                  | Số đầu năm            | Tăng trong năm         | Giảm trong năm           | Số cuối năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>55.322.166.900</b> | <b>652.022.328.605</b> | <b>(570.994.848.812)</b> | <b>136.349.646.693</b> |
| Vay ngân hàng    |                       |                        |                          |                        |
| (TM số 19.1)     | 54.409.204.892        | 652.022.328.605        | (570.081.886.804)        | 136.349.646.693        |
| Vay nhân viên    | 912.962.008           | -                      | (912.962.008)            | -                      |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>17.329.235.568</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>17.329.235.568</b>  |
| Vay nhân viên    |                       |                        |                          |                        |
| (TM số 19.2)     | 17.329.235.568        | -                      | -                        | 17.329.235.568         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>72.651.402.468</b> | <b>652.022.328.605</b> | <b>(570.994.848.812)</b> | <b>153.678.882.261</b> |

**19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                                                                   | Số cuối năm<br>VND     | Kỳ hạn<br>trả nợ gốc                                     | Lãi suất<br>(%/ năm) | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng<br>Thương mại Cổ<br>phần Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam<br>- Chi nhánh Thành<br>phố Hồ Chí Minh | 36.872.641.915         | Từ ngày 28<br>tháng 2 đến<br>ngày 12 tháng<br>6 năm 2022 | 4,4%                 | Dây chuyền cắt thép và dây<br>chuyền đột lỗ thép tám điều<br>khiển tại Xi nghiệp Cơ điện<br>(TM số 10);<br>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn<br>(TM số 5)                                                                                                                                                                                              |
|                                                                                                             | 17.810.390.053         | Từ ngày 26<br>tháng 4 đến<br>ngày 26 tháng<br>8 năm 2022 | 4,4% -<br>5%         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Ngân hàng<br>Shinhan Việt Nam -<br>Chi nhánh Thành<br>phố Hồ Chí Minh                                       | 49.989.394.425         | Từ ngày 23<br>tháng 1 đến<br>ngày 22 tháng<br>4 năm 2022 | 4,2%                 | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Ngân hàng<br>Thương mại Cổ<br>phần Quân đội -<br>Chi nhánh Sở<br>giao dịch 2                                | 31.677.220.300         | Từ ngày 28<br>tháng 1 đến<br>ngày 29 tháng<br>4 năm 2022 | 4,4% -<br>4,7%       | Quyền đòi toàn bộ khoản nợ/<br>khoản thanh toán đã hình thành<br>(hiện có), hình thành trong<br>tương lai, bao gồm: nợ gốc, nợ<br>lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt<br>hại và các quyền lợi khác (nếu<br>có) của Công ty từ việc thực<br>hiện Dự án Nhà máy Điện gió<br>Tân Thuận (75MW) từ Công ty<br>Cổ phần Đầu tư Năng lượng<br>Tái tạo Cà Mau |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                            | <b>136.349.646.693</b> |                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY (tiếp theo)**

**19.2 Vay nhân viên dài hạn**

Đây là các khoản vay dài hạn tín chấp người lao động chịu lãi suất 3%/năm và thời hạn hoàn trả là năm (5) năm từ ngày giải ngân, kỳ hạn vào ngày 30 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2023.

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                  |                        | VND                    |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Dự phòng bảo hành các dự án      |                        |                        |
| Dự án Nhà máy điện gió Tân Thuận | 25.919.499.449         | 61.875.266             |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện         |                        |                        |
| Vĩnh Tân 4 mở rộng               | 25.380.010.043         | 114.067.424.367        |
| Dự án Điện Mặt trời Ấp Mái       | 20.483.704.183         | 23.203.842.343         |
| Dự án Nhà máy Điện mặt trời      |                        |                        |
| Gio Thành 1                      | 13.283.685.216         | 31.555.683.110         |
| Dự án Nhà máy Điện mặt trời      |                        |                        |
| Gio Thành 2                      | 13.061.774.671         | 33.037.906.714         |
| Khác                             | 6.665.509.161          | 19.822.959.182         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>104.794.182.723</b> | <b>221.749.690.982</b> |
| Trong đó:                        |                        |                        |
| - Ngắn hạn                       | 76.630.961.522         | 8.291.209.051          |
| - Dài hạn                        | 28.163.221.201         | 213.458.481.931        |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả:

|                                    |                   | VND              |
|------------------------------------|-------------------|------------------|
|                                    | Năm nay           | Năm trước        |
| Số đầu năm                         | 221.749.690.982   | 161.276.564.313  |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 35.047.677.785    | 133.836.631.589  |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm  | (128.354.184.721) | (64.775.327.770) |
| Trừ: Sử dụng trong năm             | (23.649.001.323)  | (8.588.177.150)  |
| Số cuối năm                        | 104.794.182.723   | 221.749.690.982  |

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                        |                  | VND              |
|------------------------|------------------|------------------|
|                        | Năm nay          | Năm trước        |
| Số đầu năm             | 20.716.725.817   | 13.480.159.468   |
| Trích quỹ (TM số 22.1) | 26.794.636.497   | 26.069.784.034   |
| Tặng khác              | 10.900.000       | 18.780.000       |
| Sử dụng quỹ            | (13.718.082.577) | (18.851.997.685) |
| Số cuối năm            | 33.804.179.737   | 20.716.725.817   |

## Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

|                                    | Vốn cổ phần     | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư và<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Nguồn vốn đầu<br>tư xây dựng<br>cơ bản | Tổng cộng         |
|------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|-------------------|
| VND                                |                 |                         |                            |                             |                                         |                                        |                   |
| <b>Năm trước</b>                   |                 |                         |                            |                             |                                         |                                        |                   |
| Số đầu năm                         | 240.101.180.000 | 4.922.641.050           | 12.641.457.169             | 254.772.613.478             | 418.640.774.226                         | 6.246.200                              | 931.084.912.123   |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu          | 120.048.340.000 | -                       | -                          | -                           | (120.048.340.000)                       | -                                      | -                 |
| Lợi nhuận thuần trong năm          | -               | -                       | -                          | -                           | 262.198.864.970                         | -                                      | 262.198.864.970   |
| Trích quỹ đầu tư và<br>phát triển  | -               | -                       | -                          | 127.457.670.170             | (127.457.670.170)                       | -                                      | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi | -               | -                       | -                          | -                           | (25.491.534.034)                        | -                                      | (25.491.534.034)  |
| Trích quỹ khác                     | -               | -                       | -                          | -                           | (578.250.000)                           | -                                      | (578.250.000)     |
| Tăng khác                          | -               | -                       | -                          | -                           | -                                       | 408.000                                | 408.000           |
| Số cuối năm                        | 360.149.520.000 | 4.922.641.050           | 12.641.457.169             | 382.230.283.648             | 407.263.844.992                         | 6.654.200                              | 1.167.214.401.059 |
| <b>Năm nay</b>                     |                 |                         |                            |                             |                                         |                                        |                   |
| Số đầu năm                         | 360.149.520.000 | 4.922.641.050           | 12.641.457.169             | 382.230.283.648             | 407.263.844.992                         | 6.654.200                              | 1.167.214.401.059 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu          | 90.031.890.000  | -                       | -                          | -                           | (90.031.890.000)                        | -                                      | -                 |
| Cổ tức công bố                     | -               | -                       | -                          | -                           | (36.014.952.000)                        | -                                      | (36.014.952.000)  |
| Lợi nhuận thuần trong năm          | -               | -                       | -                          | -                           | 271.756.448.849                         | -                                      | 271.756.448.849   |
| Trích quỹ đầu tư và<br>phát triển  | -               | -                       | -                          | 78.659.659.491              | (78.659.659.491)                        | -                                      | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi | -               | -                       | -                          | -                           | (26.219.886.497)                        | -                                      | (26.219.886.497)  |
| Trích quỹ khác                     | -               | -                       | -                          | -                           | (574.750.000)                           | -                                      | (574.750.000)     |
| Tăng khác                          | -               | -                       | -                          | -                           | -                                       | 34.000                                 | 34.000            |
| Số cuối năm                        | 450.181.410.000 | 4.922.641.050           | 12.641.457.169             | 460.889.943.139             | 447.519.155.853                         | 6.688.200                              | 1.376.161.295.411 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                         | Số cuối năm          |                        |                 | Số đầu năm           |                        |                 |
|---------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------|----------------------|------------------------|-----------------|
|                                                         | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>sở hữu      | Tỷ lệ<br>sở hữu | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>sở hữu      | Tỷ lệ<br>sở hữu |
|                                                         |                      | (VND)                  | (%)             |                      | (VND)                  | (%)             |
| Tập đoàn Điện<br>Lực Việt Nam<br>Tổ chức<br>America LLC | 23.106.038           | 231.060.380.000        | 51,33           | 18.484.831           | 184.848.310.000        | 51,33           |
| Các cổ đông<br>khác                                     | 25                   | 250.000                | -               | 3.816.850            | 38.168.500.000         | 10,60           |
|                                                         | 21.912.078           | 219.120.780.000        | 48,67           | 13.713.271           | 137.132.710.000        | 38,07           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>45.018.141</b>    | <b>450.181.410.000</b> | <b>100</b>      | <b>36.014.952</b>    | <b>360.149.520.000</b> | <b>100</b>      |

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                  | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                  |                 | VND             |
| <b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Số đầu năm                       | 360.149.520.000 | 240.101.180.000 |
| Vốn góp tăng trong năm           | 90.031.890.000  | 120.048.340.000 |
| Số cuối năm                      | 450.181.410.000 | 360.149.520.000 |
| <b>Cổ tức đã chia</b>            |                 |                 |
| Cổ tức đã công bố                | 126.046.842.000 | 120.048.340.000 |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu (i)  | 90.031.890.000  | 120.048.340.000 |
| Cổ tức đã trả bằng tiền (ii)     | 35.226.385.900  | -               |

(i) Vào ngày 23 tháng 7 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.003.189 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 360.149.520.000 VND lên 450.181.410.000 VND. Vào ngày 6 tháng 9 năm 2021, Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 18, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

(ii) Ngoài ra, Nghị quyết này cũng phê duyệt mức chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 36.014.952.000 VND.

**22.4 Cổ phiếu**

|                                              | Số lượng cổ phiếu |            |
|----------------------------------------------|-------------------|------------|
|                                              | Số cuối năm       | Số đầu năm |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 45.018.141        | 36.014.952 |
| Cổ phiếu đã phát hành<br>Cổ phiếu phổ thông  | 45.018.141        | 36.014.952 |
| Cổ phiếu đang lưu hành<br>Cổ phiếu phổ thông | 45.018.141        | 36.014.952 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.5 Lãi trên cổ phiếu**

Lợi nhuận và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lỗ cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày như sau:

|                                                                                 | Năm nay         | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông<br>sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 271.756.448.849 | 262.198.864.970              |
| Điều chỉnh giảm do<br>trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)                 | -               | (26.219.886.497)             |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông<br>sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)          | 271.756.448.849 | 235.978.978.473              |
| Bình quân gia quyền của số<br>cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) (ii)                | 45.018.141      | 45.018.141                   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)                                        | 6.037           | 5.242                        |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)                                      | 6.037           | 5.242                        |

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính cho năm này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(ii) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính cho năm này để phản ánh việc cổ phiếu được phát hành để chia cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 25% thực hiện trong tháng 7 năm 2021.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                            |                          | VND                      |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | Năm nay                  | Năm trước                |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 3.458.680.208.117        | 3.091.934.076.720        |
| Doanh thu hoạt động gia công cơ khí        | 144.249.127.527          | 231.392.610.282          |
| Doanh thu bán điện                         | 23.539.143.063           | 22.658.368.555           |
| Doanh thu khác                             | 2.672.091.785            | 409.791.433              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>3.629.140.570.492</b> | <b>3.346.394.846.990</b> |
| Trong đó:                                  |                          |                          |
| Doanh thu đối với bên liên quan (TM số 30) | 2.871.538.122.280        | 1.046.491.307.421        |
| Doanh thu đối với bên khác                 | 757.602.448.212          | 2.299.903.539.569        |

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                          |                       | VND                   |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Năm nay               | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi và cho vay  | 21.459.855.083        | 35.126.406.715        |
| Cổ tức được chia         | 6.036.688.000         | 6.655.671.624         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá    | 5.955.072.730         | 11.314.677.911        |
| Doanh thu tài chính khác | 18.704.190.287        | 14.071.306.391        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>52.155.806.100</b> | <b>67.168.062.641</b> |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                      |                          | VND                      |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Năm nay                  | Năm trước                |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 3.129.102.207.636        | 2.692.014.313.489        |
| Giá vốn hoạt động gia công cơ khí    | 146.978.652.724          | 204.421.991.645          |
| Giá vốn bán điện                     | 21.498.461.834           | 21.343.124.046           |
| Giá vốn khác                         | 854.003.084              | 133.785.435              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>3.298.433.325.278</b> | <b>2.917.913.214.615</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                               | VND                   |                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                               | 5.703.670.871         | 3.745.330.871         |
| Chi phí thanh toán tín dụng chứng từ trả chậm | 3.352.795.958         | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                          | 1.403.120.529         | 7.595.687.358         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn    | (378.251.738)         | 18.225.460            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>10.081.335.620</b> | <b>11.359.243.689</b> |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                         | VND                     |                        |
|-----------------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                         | Năm nay                 | Năm trước              |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                 | <b>(85.343.775.106)</b> | <b>30.754.910.102</b>  |
| (Hoàn nhập) trích lập dự phòng bảo hành | (85.343.775.106)        | 30.754.910.102         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>     | <b>135.128.791.645</b>  | <b>126.152.894.491</b> |
| Chi phí nhân công                       | 57.709.604.673          | 40.436.800.915         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 15.414.855.954          | 26.429.974.784         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn             | 15.203.634.943          | 8.276.492.471          |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý       | 10.651.257.063          | 6.128.270.900          |
| Thuế, phí và lệ phí                     | 5.206.051.159           | 8.713.191.832          |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi       | 2.714.225.276           | 8.732.709.367          |
| Chi phí khác                            | 28.229.162.577          | 27.435.454.222         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>49.785.016.539</b>   | <b>156.907.804.593</b> |

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                           | VND                    |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Thu nhập khác</b>                      | <b>16.150.560.379</b>  | <b>3.407.804.842</b>   |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành không sử dụng | 9.577.903.502          | -                      |
| Thưởng hoàn thành sớm dịch vụ             | 6.079.110.718          | -                      |
| Khác                                      | 493.546.159            | 3.407.804.842          |
| <b>Chi phí khác</b>                       | <b>(1.437.329.447)</b> | <b>(4.002.033.578)</b> |
| Lỗ thanh lý tài sản cố định               | -                      | (1.924.489.275)        |
| Các khoản phạt                            | (192.196.222)          | (759.581.001)          |
| Chi phí khác                              | (1.245.133.225)        | (1.317.963.302)        |
| <b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>                | <b>14.713.230.932</b>  | <b>(594.228.736)</b>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                               |                          | VND                      |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | Năm nay                  | Năm trước                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 2.845.371.416.766        | 1.729.252.664.006        |
| Chi phí nhân công             | 411.676.066.440          | 501.286.591.333          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 161.155.814.771          | 191.819.313.671          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn   | 42.111.836.942           | 30.309.153.598           |
| Chi phí dự phòng              | (92.957.620.196)         | 40.629.842.005           |
| Chi phí khác                  | 101.865.381.033          | 151.560.479.692          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>3.469.222.895.756</b> | <b>2.644.858.044.305</b> |

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

- Mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế áp dụng cho hoạt động kinh doanh bán điện từ các Dự án Nhà máy điện mặt trời ("Các dự án") trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các dự án được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất TNDN trong chín (9) năm tiếp theo; và
- Mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế áp dụng cho các hoạt động kinh doanh khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 29.1 Chi phí thuế TNDN

|                             |                       | VND                   |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 65.953.481.238        | 38.292.608.292        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | -                     | 26.296.944.736        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>65.953.481.238</b> | <b>64.589.553.028</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                          |                        | VND                    |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>337.709.930.087</b> | <b>326.788.417.998</b> |
| Thuế TNDN áp dụng cho Công ty            | 67.541.986.017         | 65.357.683.600         |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>             |                        |                        |
| Ưu đãi thuế                              | (233.241.809)          | (92.386.496)           |
| Thu nhập từ cổ tức                       | (1.207.337.600)        | (1.331.134.325)        |
| Chi phí không được trừ                   | 101.881.200            | 655.390.249            |
| Khác                                     | (249.806.570)          | -                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                 | <b>65.953.481.238</b>  | <b>64.589.553.028</b>  |

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

|                                                                |                             |                                             | VND                       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|
|                                                                | <i>Bảng cân đối kế toán</i> | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> |                           |
|                                                                | <i>Số cuối năm</i>          | <i>Số đầu năm</i>                           | <i>Năm nay Năm trước</i>  |
| Chi phí phải trả                                               | 380.206.400                 | 380.206.400                                 | - (24.143.795.073)        |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi                                   | 295.076.451                 | 295.076.451                                 | - 295.076.451             |
| Dự phòng bảo hành                                              | -                           | -                                           | - (2.448.226.114)         |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>                              | <b>675.282.851</b>          | <b>675.282.851</b>                          |                           |
| <b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b> |                             |                                             | <b>- (26.296.944.736)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

|                                                                    |                                             | VND               |                 |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Bên liên quan                                                      | Nội dung nghiệp vụ                          | Năm nay           | Năm trước       |
| <b>Công ty mẹ:</b>                                                 |                                             |                   |                 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                         | Cung cấp dịch vụ                            | 997.807.202       | 788.594.105.578 |
| <b>Công ty liên kết:</b>                                           |                                             |                   |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau                   | Cung cấp dịch vụ                            | 2.679.438.327.978 | 59.121.067.680  |
|                                                                    | Góp vốn                                     | 137.331.000.000   | 82.404.000.000  |
|                                                                    | Chi hộ                                      | 42.531.100.340    | -               |
|                                                                    | Thu nhập tiền lãi (theo điều kiện hợp đồng) | 9.236.966.072     | -               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2                         | Góp vốn                                     | 14.240.000.000    | 5.400.000.000   |
|                                                                    | Cung cấp dịch vụ                            | 6.914.189.292     | -               |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ                          | Cung cấp dịch vụ                            | 6.093.445.583     | 6.813.102.765   |
|                                                                    | Nhận cổ tức                                 | 4.370.512.500     | 912.540.000     |
| <b>Công ty cùng thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn"):</b> |                                             |                   |                 |
| Ban Quản lý Dự án ("QLDA") các công trình điện Miền Trung          | Cung cấp dịch vụ                            | 64.053.334.323    | 24.468.439.557  |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc                              | Cung cấp dịch vụ                            | 22.663.055.200    | 31.940.354.153  |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Nam                              | Cung cấp dịch vụ                            | 21.568.128.717    | 23.796.922.038  |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam                  | Cung cấp dịch vụ                            | 20.955.228.981    | 22.604.242.555  |
| Ban QLDA Truyền tải điện                                           | Cung cấp dịch vụ                            | 9.580.738.380     | 2.572.555.350   |
|                                                                    | Mua dịch vụ                                 | -                 | 234.899.046     |
| Ban QLDA Lưới điện miền Trung                                      | Cung cấp dịch vụ                            | 8.268.206.002     | 2.860.573.727   |
| Công ty Thủy điện Ialy - Tập đoàn Điện lực Việt Nam                | Cung cấp dịch vụ                            | 4.007.068.846     | 11.998.232.485  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận Đa Mi                | Cung cấp dịch vụ                            | 2.996.000.334     | 2.545.534.865   |
| Ban QLDA Nhiệt điện 3                                              | Cung cấp dịch vụ                            | 2.589.700.834     | 943.628.995     |
| Công ty Điện lực Long Khánh                                        | Cung cấp dịch vụ                            | 2.583.914.082     | 54.126.000      |
| Công ty Điện lực Thủ Đức                                           | Mua dịch vụ                                 | 2.133.091.743     | 88.337.513      |
| Ban QLDA Điện 3                                                    | Cung cấp dịch vụ                            | 2.080.231.644     | 10.663.889.265  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                                                       | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>VND</i><br><i>Năm trước</i> |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|--------------------------------|
| <b>Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)</b>                                  |                           |                |                                |
| Ban QLDA Điện 2                                                            | Cung cấp dịch vụ          | 2.040.087.873  | -                              |
| Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội                                        | Cung cấp dịch vụ          | 1.999.682.856  |                                |
| Công ty Truyền tải Điện 2 - TCT Truyền tải điện quốc gia                   | Cung cấp dịch vụ          | 1.815.047.255  | -                              |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đại Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1    | Cung cấp dịch vụ          | 1.764.441.000  | 1.805.436.000                  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Kuốp                                        | Cung cấp dịch vụ          | 1.450.052.273  | 809.977.769                    |
| Công ty Truyền tải Điện 4 - TCT Truyền tải điện quốc gia                   | Cung cấp dịch vụ          | 1.432.290.909  | 834.780.006                    |
| Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương                                          | Cung cấp dịch vụ          | 1.110.000.000  | 577.971.440                    |
| CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM                    | Cung cấp dịch vụ          | 1.104.373.690  | 3.712.150.657                  |
| Công ty Thủy điện Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1            | Cung cấp dịch vụ          | 956.000.000    | 2.779.002.000                  |
| Công ty Thủy điện Trị An                                                   | Cung cấp dịch vụ          | 866.917.065    | 2.472.370.138                  |
| Ban QLDA Điện 1                                                            | Cung cấp dịch vụ          | 864.774.923    | 20.717.264.546                 |
| Công ty Thủy điện Hòa Bình                                                 | Cung cấp dịch vụ          | 387.932.727    | 782.661.562                    |
| Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Cung cấp dịch vụ          | 333.039.809    | 139.355.000                    |
| Ban QLDA Điện lực Miền Nam                                                 | Cung cấp dịch vụ          | 323.856.423    | 12.015.847.886                 |
| Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2                                             | Cung cấp dịch vụ          | 287.500.333    | 137.341.818                    |
| Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Trung                                         | Mua dịch vụ               | 254.075.300    | 2.684.536.000                  |
| Ban QLDA Thủy Điện 6                                                       | Cung cấp dịch vụ          | 236.144.299    | -                              |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ                                          | Cung cấp dịch vụ          | 220.017.385    | 1.318.166.519                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                                                           | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|------------------|
| <b>Công ty cùng Tập đoàn:</b> (tiếp theo)                                      |                           |                |                  |
| Ban QLDA Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN                                      | Cung cấp dịch vụ          | 218.400.000    | -                |
| Công ty Điện lực Sài Gòn                                                       | Mua dịch vụ               | 187.903.194    | 79.047.505       |
| Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội             | Cung cấp dịch vụ          | 131.704.221    | -                |
| Công ty Điện lực Phú Thọ                                                       | Mua dịch vụ               | 60.564.476     | 632.029.290      |
| CNTCT Điện Lực Miền Nam TNHH - CT Thí Nghiệm Điện Miền Nam                     | Mua dịch vụ               | 44.000.000     | 93.396.761       |
| Nhà khách Bộ năng lượng                                                        | Mua dịch vụ               | 28.559.090     | 119.090.909      |
| Công ty Truyền tải Điện 1 - TCT Truyền tải điện quốc gia                       | Cung cấp dịch vụ          | (793.518.159)  | 3.162.553.360    |
| Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh tân - CN TCT Phát điện 3                              | Cung cấp dịch vụ          | -              | 997.937.380      |
| Công ty Điện lực Kiên Giang                                                    | Cung cấp dịch vụ          | -              | 947.600.154      |
| Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1              | Cung cấp dịch vụ          | -              | 941.722.303      |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1                                                 | Cung cấp dịch vụ          | -              | 932.559.069      |
| Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3                           | Mua dịch vụ               | -              | 756.575.326      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4                                         | Mua dịch vụ               | -              | 756.575.326      |
| Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chất - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Cung cấp dịch vụ          | -              | 540.551.466      |
| Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung                                             | Cung cấp dịch vụ          | -              | 427.469.554      |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang                                                  | Cung cấp dịch vụ          | -              | 408.500.000      |
| Tổng Công ty Phát điện                                                         | Cung cấp dịch vụ          | -              | 407.448.382      |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam                  | Cung cấp dịch vụ          | -              | 349.335.000      |
| Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia                                       | Mua dịch vụ               | -              | 277.731.369      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                                     | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>VND</i><br><i>Năm trước</i> |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|--------------------------------|
| <b>Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)</b>                |                           |                |                                |
| Công ty Viễn thông Điện Lực và CNTT                      | Mua dịch vụ               | -              | 195.749.206                    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1                   | Cung cấp dịch vụ          | -              | 155.803.126                    |
| Công ty Truyền tải Điện 3 - TCT Truyền tải điện quốc gia | Cung cấp dịch vụ          | -              | 140.727.273                    |

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                              | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>VND</i> |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                           |                           |                    |                   |            |
| <b>Công ty liên kết:</b>                                          |                           |                    |                   |            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau                  | Cung cấp dịch vụ          | 2.192.938.607.801  |                   | -          |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Bà 2                               | Cung cấp dịch vụ          | 2.605.608.221      |                   | -          |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ                         | Cung cấp dịch vụ          | 1.952.719.374      | 2.180.573.960     |            |
| <b>Công ty cùng Tập đoàn:</b>                                     |                           |                    |                   |            |
| Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 | Cung cấp dịch vụ          | 52.293.674.244     | 70.527.592.803    |            |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Nam                             | Cung cấp dịch vụ          | 24.260.790.349     | 13.087.144.152    |            |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc                             | Cung cấp dịch vụ          | 23.320.659.093     | 20.338.096.437    |            |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Trung                           | Cung cấp dịch vụ          | 11.789.785.996     | 11.392.203.200    |            |
| Ban QLDA Truyền tải điện                                          | Cung cấp dịch vụ          | 9.237.925.001      | 684.375.695       |            |
| Ban QLDA Lưới điện Miền Trung                                     | Cung cấp dịch vụ          | 7.795.044.481      | 2.006.859.394     |            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                                                             | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>VND</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng: (tiếp theo)</b>                             |                           |                    |                   |            |
| <b>Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)</b>                                        |                           |                    |                   |            |
| Ban QLDA Điện 3                                                                  | Cung cấp dịch vụ          | 7.091.708.436      | 11.001.666.856    |            |
| Công ty Thủy điện Ialy - CN<br>Tập đoàn Điện lực Việt Nam                        | Cung cấp dịch vụ          | 4.831.935.731      | 4.029.950.375     |            |
| Ban QLDA Điện 1                                                                  | Cung cấp dịch vụ          | 3.075.990.416      | 23.978.058.000    |            |
| Công ty Mua bán Điện - Tập<br>đoàn Điện lực Việt Nam                             | Cung cấp dịch vụ          | 2.579.566.079      | 1.844.547.265     |            |
| Công ty Truyền tải điện 2 - TCT<br>Truyền tải điện quốc gia                      | Cung cấp dịch vụ          | 1.996.551.980      | -                 |            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đại<br>Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty<br>Phát điện 1    | Cung cấp dịch vụ          | 1.940.885.100      | -                 |            |
| Ban QLDA Điện 2                                                                  | Cung cấp dịch vụ          | 1.888.199.692      | -                 |            |
| Ban QLDA Phát triển Điện lực<br>Hà Nội                                           | Cung cấp dịch vụ          | 1.719.385.038      | -                 |            |
| Ban QLDA Nhiệt Điện 3                                                            | Cung cấp dịch vụ          | 1.559.947.484      | 2.421.939.378     |            |
| Ban QLDA Điện lực Miền Nam                                                       | Cung cấp dịch vụ          | 986.289.954        | 8.054.520.525     |            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện<br>A Vương                                             | Cung cấp dịch vụ          | 976.800.000        | -                 |            |
| Công ty Truyền tải điện 4 - TCT<br>Truyền tải điện quốc gia                      | Cung cấp dịch vụ          | 967.883.457        | 1.532.251.256     |            |
| Ban QLDA Thủy điện Sông<br>Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công<br>ty Phát điện 2        | Cung cấp dịch vụ          | 716.911.497        | 400.661.131       |            |
| Ban QLDA Lưới điện TP.HCM                                                        | Cung cấp dịch vụ          | 711.818.482        | 1.149.916.560     |            |
| Công ty Thủy điện Trị An - CN<br>Tập đoàn Điện lực Việt Nam                      | Cung cấp dịch vụ          | 543.921.430        | 3.217.006.582     |            |
| Công ty Truyền tải điện 1 - TCT<br>Truyền tải điện quốc gia                      | Cung cấp dịch vụ          | 453.290.340        | 2.451.029.666     |            |
| Công ty Phát triển Thủy điện Sê<br>San - Chi nhánh Tập đoàn Điện<br>lực Việt Nam | Cung cấp dịch vụ          | 366.343.790        | 1.987.053.541     |            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                                                           | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>       | <i>Số đầu năm</i>      | <i>VND</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng: (tiếp theo)</b>                           |                           |                          |                        |            |
| <b>Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)</b>                                      |                           |                          |                        |            |
| Ban QLDA Thủy điện 6 - CN Tập đoàn Điện lực Việt nam                           | Cung cấp dịch vụ          | 317.460.939              | 57.702.210             |            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ                                              | Cung cấp dịch vụ          | 311.843.176              | 69.824.052             |            |
| Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện 4                                         | Cung cấp dịch vụ          | 226.153.584              | 226.153.584            |            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi                          | Cung cấp dịch vụ          | 178.370.587              | 178.370.587            |            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1                                         | Cung cấp dịch vụ          | 171.383.439              | 171.383.439            |            |
| Công ty Điện lực Long Khánh                                                    | Cung cấp dịch vụ          | 169.573.062              | 59.538.600             |            |
| CN TCT Điện lực TP.HCM - Công ty Lưới điện cao thế TP. HCM                     | Cung cấp dịch vụ          | 68.527.195               | 68.527.195             |            |
| Công ty Điện lực An Giang                                                      | Cung cấp dịch vụ          | 24.205.500               | 24.205.500             |            |
| Tổng công ty Phát điện 1                                                       | Cung cấp dịch vụ          | 22.409.661               | 448.193.220            |            |
| Công ty Điện lực Kiên Giang                                                    | Cung cấp dịch vụ          | 14.036.017               | 916.036.017            |            |
| Công ty Điện lực Đồng Nai                                                      | Cung cấp dịch vụ          | 1.365.857                | 1.365.857              |            |
| Công ty Thủy điện Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1                | Cung cấp dịch vụ          | -                        | 1.994.025.000          |            |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                                    | Cung cấp dịch vụ          | -                        | 501.518.581            |            |
| Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - TCT Điện lực TP. Hà Nội                            | Cung cấp dịch vụ          | -                        | 469.991.832            |            |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang                                                  | Cung cấp dịch vụ          | -                        | 449.349.940            |            |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam                  | Cung cấp dịch vụ          | -                        | 384.268.500            |            |
| Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chất - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Cung cấp dịch vụ          | -                        | 349.696.700            |            |
|                                                                                |                           | <b>2.360.107.572.483</b> | <b>188.655.597.590</b> |            |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                                         | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm    | Số đầu năm    | VND |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|---------------|-----|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                         |                    |                |               |     |
| <b>Công ty liên kết:</b>                                              |                    |                |               |     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau                      | Chi hộ             | 42.531.100.340 | -             |     |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                               |                    |                |               |     |
| <b>Công ty cùng Tập đoàn:</b>                                         |                    |                |               |     |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền nam TNHH - Công ty điện Miền Nam | Mua dịch vụ        | 88.500.000     | 88.500.000    |     |
| Công ty Điện lực Bình Thuận                                           | Mua dịch vụ        | 13.990.920     | -             |     |
|                                                                       |                    | 102.490.920    | 88.500.000    |     |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                    |                    |                |               |     |
| <b>Công ty cùng Tập đoàn:</b>                                         |                    |                |               |     |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung                           | Mua dịch vụ        | 532.236.760    | 2.732.677.250 |     |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam         | Mua dịch vụ        | 476.656.395    | -             |     |
| Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3                   | Mua dịch vụ        | 186.328.082    | 527.162.364   |     |
| Công ty Truyền tải điện 2 - TCT Truyền tải điện quốc gia              | Mua dịch vụ        | 161.059.143    | 44.125.792    |     |
| Nhà khách Bộ Năng lượng                                               | Mua dịch vụ        | 7.169.000      | 11.935.000    |     |
| Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia                              | Mua dịch vụ        | -              | 277.731.369   |     |
| Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện 4                                | Mua dịch vụ        | -              | 237.454.545   |     |
| Công ty viễn thông và CNTT - Tập đoàn Điện lực Việt Nam               | Mua dịch vụ        | -              | 171.994.176   |     |
| Công ty Điện lực Ninh Thuận                                           | Mua dịch vụ        | -              | 133.977.275   |     |
| Công ty Điện lực Bình Thuận                                           | Mua dịch vụ        | -              | 21.389.629    |     |
|                                                                       |                    | 1.363.449.380  | 4.158.447.400 |     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|                                                  |                           |                      | VND                  |
|--------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>   | <i>Số đầu năm</i>    |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>         |                           |                      |                      |
| <b>Công ty mẹ:</b>                               |                           |                      |                      |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                       | Cung cấp dịch vụ          | 276.054.341          | 161.572.159          |
| <b>Công ty liên kết:</b>                         |                           |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau | Cung cấp dịch vụ          | 127.136.095          | -                    |
| <b>Công ty cùng Tập đoàn:</b>                    |                           |                      |                      |
| Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung               | Cung cấp dịch vụ          | 6.877.370.771        | 7.212.079.015        |
| Công ty Điện lực Bình Dương                      | Cung cấp dịch vụ          | 2.989.763            | 2.989.763            |
| Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội              | Cung cấp dịch vụ          | -                    | 480.266.104          |
|                                                  |                           | <b>7.283.550.970</b> | <b>7.856.907.041</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>          |                           |                      |                      |
| <b>Công ty liên kết:</b>                         |                           |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau | Cung cấp dịch vụ          | -                    | 227.347.076.850      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tiền lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

|                                                   |                                                                                        | VND           |               |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Tên                                               | Chức vụ                                                                                | Thu nhập      |               |
|                                                   |                                                                                        | Năm nay       | Năm trước     |
| Tiền lương Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc |                                                                                        |               |               |
| Ông Nguyễn Chơn Hùng                              | Chủ tịch HĐQT                                                                          | 735.527.880   | 496.721.826   |
| Ông Võ Văn Bình                                   | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách nhiệm vụ của Tổng Giám đốc | 698.495.520   | 426.827.634   |
| Bà Phạm Liên Hải                                  | Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021) kiêm Phó Tổng Giám đốc                   | 680.769.958   | 732.101.658   |
| Ông Nguyễn Trọng Nam                              | Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021) kiêm Phó Tổng Giám đốc                  | 596.353.918   | 587.339.256   |
| Ông Nguyễn Hải Phú                                | Phó Tổng giám đốc                                                                      | 626.625.756   | 607.472.962   |
| Ông Trần Quang Lâm                                | Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)                                         | 187.331.840   | 425.841.054   |
| Thù lao Hội đồng quản trị                         |                                                                                        |               |               |
| Ông Nguyễn Trọng Nam                              | Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)                                         | 36.000.000    | 90.000.000    |
| Ông Trương Khắc Len                               | Thành viên HĐQT                                                                        | 108.000.000   | 90.000.000    |
| Ông Nguyễn Mạnh Phát                              | Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)                                          | 72.000.000    | -             |
| Tiền lương và Thù lao Ban kiểm soát               |                                                                                        |               |               |
| 1. Tiền lương                                     |                                                                                        |               |               |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền                            | Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)                                    | 114.909.773   | 341.053.154   |
| 2. Thù lao                                        |                                                                                        |               |               |
| Bà Nguyễn Hồng Khanh                              | Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)                                     | 96.000.000    | -             |
| Bà Trần Thị Việt Hà                               | Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)                                 | 99.000.000    | 36.000.000    |
| Bà Trần Thị Hòa                                   | Thành viên Ban kiểm soát                                                               | 99.000.000    | 60.000.000    |
| Ông Võ Duy Bách                                   | Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)                                | -             | 36.000.000    |
| TỔNG CỘNG                                         |                                                                                        | 4.150.014.645 | 3.929.357.544 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. CÁC CAM KẾT

#### ***Cam kết thuê hoạt động - Công ty là bên đi thuê***

Công ty hiện đang thuê đất, thuê văn phòng và các dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                   |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Dưới 1 năm       | 42.670.589.174        | 9.221.202.945         |
| Từ 1 đến 5 năm   | 357.076.697           | 6.048.102.277         |
| Trên 5 năm       | 2.390.523.361         | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>45.418.189.233</b> | <b>15.269.305.222</b> |

#### ***Cam kết cho thuê hoạt động - Công ty là bên cho thuê***

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                   |                      |
|------------------|-----------------------|----------------------|
|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| Dưới 1 năm       | 5.596.444.862         | 2.000.105.953        |
| Từ 1 đến 5 năm   | 10.203.364.900        | 1.481.148.900        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>15.799.809.762</b> | <b>3.481.254.853</b> |

#### ***Cam kết góp vốn***

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có khoản cam kết với số tiền là 75.773 triệu VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2. Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 là công ty cổ phần được thành lập vào ngày 22 tháng 4 năm 2019 theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200899087 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái.

### 32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                           | Số cuối năm  | Số đầu năm   |
|---------------------------|--------------|--------------|
| Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD) | 2.300.774,96 | 4.881.183,62 |
| Ngoại tệ - Rúp Nga (RUB)  | 7.520        | 7.520        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

#### *Đại dịch Covid-19*

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

### 34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Hoàng Thụy Hoài Yên  
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

